

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày 13 tháng 6 năm 2022

V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi
con và chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến và ông Phạm Văn Thượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1974; Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B; Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện T, tỉnh N.

Bị đơn: Anh Bùi Đức C, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B

(Có mặt chị T, anh C)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng tài liệu chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đinh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Đức C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 9 năm 1996 tại UBND xã V, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại nhà chồng ở xóm 12, thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B. Đến năm 1999, hai vợ chồng mua đất và ra sống riêng tại xóm 10, thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B. Vợ chồng chung sống đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp và anh Chung thường có những lời nói xúc phạm chị nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Từ cuối năm 2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Đức C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Việt A1, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997 và Bùi Quang A2, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2005. Hiện tại, con Bùi Việt A1 đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi

đường. Ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi con Bùi Quang A2 và không yêu cầu anh Chung cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm thửa đất số 527, tờ bản đồ 12, diện tích 71,9m² tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 656038 ngày 11/12/2018 mang tên chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 03 tầng, tầng 1 xây dựng năm 2009 có diện tích mặt sàn là 62m², tầng 2 và tầng 3 xây dựng năm 2014. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác, chị đề nghị chia đôi tài sản chung. Chị nhận nhà, đất và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh C.

Về nợ chung: Chị xác định vợ chồng chị có nợ anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B 07 chỉ vàng 9999, vay từ năm 2005 và vay của chị Bùi Thị K, sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B 7.000.000 đồng, vay từ năm 2005, mục đích để mua xe ô tô kinh doanh. Ngoài ra vợ chồng chị không còn khoản nợ chung nào khác. Đối với hai khoản nợ trên chị đề nghị Tòa án không giải quyết trong vụ án này, chị sẽ tự có trách nhiệm trả nợ cho anh Đ và chị K.

Chị không chấp nhận khoản tiền anh C trình bày vay của anh Bùi Văn L, sinh năm 1968; Địa chỉ: thôn E, xã V, huyện T, tỉnh B để trả cả gốc và lãi cho khoản vay Quỹ tín dụng nhân dân xã V là nợ chung của vợ chồng vì chị không vay, nếu anh C vay thì anh C phải tự có trách nhiệm trả nợ cho anh L, chị không đồng ý trả nợ.

** Tại bản tự khai cùng tài liệu chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Đức C trình bày:*

Anh xác định chị T trình bày đúng về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng càng về sau anh càng thấy chị T mất dần tình cảm với anh mặc dù vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Trước đây anh làm nghề lái xe, thường xuyên vắng nhà. Đến tháng 9 năm 2020 anh làm bảo vệ trên Hà Nội. Tháng 10/2020 chị T đề nghị anh về làm thuê nấu ăn cho bố chị T thì anh cũng về, vợ chồng đều về ở cùng nhà bố vợ anh. Từ tháng 10 năm 2021, do phát sinh mâu thuẫn nên với bố chị T nên anh chuyển về nhà bố để anh sinh sống. Sau đó, chị T làm đơn xin ly hôn anh. Anh có nhắn tin cho chị T đề nghị vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý. Nay chị T xin ly hôn, anh muốn đoàn tụ vợ chồng nhưng chị T cương quyết xin ly hôn nên anh cũng nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị T được thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Việt A1, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997 và Bùi Quang A2, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2005. Hiện tại, con Bùi Việt A1 đã đủ 18 tuổi nên anh không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi

đường. Ly hôn, anh đề nghị giao cho chị T trực tiếp nuôi con Bùi Quang A2 và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm thửa đất số 527, tờ bản đồ 12, diện tích 71,9m² tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 656038 ngày 11 tháng 12 năm

2018 mang tên chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 03 tầng, tầng 1 xây dựng năm 2009 có diện tích mặt sàn là 62m², tầng 2 và tầng 3 xây dựng năm 2014. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Anh đề nghị Tòa án chia đôi tài sản, anh chỉ đồng ý chia bằng hiện vật, mỗi người được sử dụng một nửa căn nhà và đất chia theo đường chạy dọc từ mặt đường vào hết đất, anh không đồng ý việc giao toàn bộ nhà và đất cho một người còn người kia thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có vay của anh Bùi Văn L (là anh trai ruột của anh) để trả cả gốc và lãi cho khoản vay 50.000.000 đồng, vay từ năm 2005, mục đích vay để mua xe ô tô kinh doanh tại Quỹ tín dụng nhân dân xã V. Anh không biết số tiền cụ thể anh L đã trả là bao nhiêu. Vay của anh Bùi Văn Đ (là anh trai ruột của anh) 07 chỉ vàng 9999, vay từ năm 2005. Vay của chị Bùi Thị K (là chị gái ruột của anh) 7.000.000 đồng, vay từ năm 2005, mục đích để mua xe ô tô kinh doanh. Ngoài ra vợ chồng không còn khoản nợ chung nào khác. Đối với các khoản nợ trên, do anh L, anh Đ và chị K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 08 tháng 4 năm 2022, anh Bùi Văn Đ trình bày: Năm 2005, anh có cho anh anh Bùi Đức C và chị Đinh Thị T vay 07 chỉ vàng 9999 để mua xe ô tô khách, hiện nay anh C và chị T chưa trả anh số vàng này. Nay chị T và anh C ly hôn, anh không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ trên trong vụ án này. Do anh không có yêu cầu độc lập nên anh không nộp tiền tạm ứng án phí.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các giấy triệu tập cho anh Bùi Văn L và chị Bùi Thị K, tuy nhiên anh L và chị K không đến Tòa án làm việc. Ngày 18/5/2022, Tòa án đã làm việc trực tiếp với anh L và chị K, đã phổ biến quyền và nghĩa vụ của anh L và chị K theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tuy nhiên anh L và chị K đều từ chối viết bản tự khai, từ chối lập biên bản lấy lời khai, không ký vào biên bản làm việc. Anh L xác định có cho anh C và chị T vay 50.000.000 đồng, chị K xác định có cho anh C và chị T vay 7.000.000 đồng tuy nhiên anh L và chị K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về các khoản nợ trên trong vụ án này và không nộp tạm ứng án phí.

** Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 12 tháng 4 năm 2022 xác định:* Thửa đất số 527, tờ bản đồ số 12 tại thôn thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B có diện tích 71,9m² (Đều là đất ở), giá trị đất là 1.294.200.000 đồng. Nhà ở xây dựng trên thửa đất này gồm nhà 3 tầng: Tầng 1 diện tích 62m² xây dựng năm 2009, giá trị còn lại sau khấu hao là 98.514.000 đồng, tầng 2 diện tích 51,2m² và tầng 3 diện tích 36,4m² đều xây dựng năm 2014; giá trị còn lại của tầng 2 và 3 sau khấu hao là 197.171.000 đồng. Bể nước mưa thể tích 3,6m³ xây dựng năm 2014 giá trị còn lại sau khấu hao là 2.705.000 đồng. Công trình phụ tầng 2 có diện tích 12m² xây dựng năm 2014, giá trị còn lại sau khấu hao là 16.804.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.609.394.000 đồng. (Cả hai lần thẩm định và định giá tài sản anh C đều vắng mặt không có lý do) Chị T đã được thông qua kết quả định giá, anh C đã được thông báo kết quả định giá và không yêu cầu định giá lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 63 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C.

Về quan hệ con chung: con Bùi Việt A1, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997 nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng; giao con Bùi Quang A2, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2005 cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện, cần chấp nhận.

Về tài sản chung: Giao cho chị Đinh Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 527, tờ bản đồ 12; tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B và các tài sản trên đất, chị T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh C. Sau khi ly hôn, anh C được quyền lưu trú trong thời hạn 6 tháng để tìm chỗ ở khác.

Các đương sự phải chịu án phí và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Bùi Đức C đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện T, tỉnh B, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú vì vậy đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 9 năm 1996 tại UBND xã V, huyện T, tỉnh B Thịnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài nhưng cả hai không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Hiện cả hai đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T xin ly hôn, tại phiên tòa anh C cũng đề nghị tòa án giải quyết cho anh và chị T được thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh C là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C có hai con chung là Bùi Việt A1, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997 và Bùi Quang A2, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2005. Hiện tại, con Bùi Việt A1 đã đủ 18 tuổi nên vợ chồng không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Ly hôn, chị T và anh C đều thống nhất giao con Bùi Quang A2 cho chị

T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, con Bùi Quang A cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và đảm bảo quyền lợi của con chung nên cần chấp nhận.

[4] Về quan hệ tài sản chung:

[4.1] Thừa đất số 527, tờ bản đồ 12, diện tích 71,9m², tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B và tài sản xây dựng trên thửa đất này là ngôi nhà 03 tầng, công trình phụ và bể chứa nước là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh C, thửa đất trên đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 656038 ngày 11/12/2018 mang tên chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C nên xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh C. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.609.394.000 đồng, ngoài ra chị T không yêu cầu định giá tài sản gì khác.

[4.2] Về công sức đóng góp khối tài sản chung: Tài sản chung hình thành do anh chị tích lũy và xây dựng mà có. Anh C làm nghề lái xe thu nhập cao hơn nhưng chị T cũng có thu nhập từ việc làm giáo viên và chăm sóc các con, nội trợ trong gia đình vì vậy tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh chị là như nhau.

[4.3] Xét đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng thì thấy: Thửa đất 527, tờ bản đồ 12 tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B có chiều rộng là 4m. Theo Điều 2 Quyết định 08/2018/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh B quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với “Đất ở tại nông thôn: Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 40 m²; kích thước chiều rộng, chiều sâu: $\geq 4m$.” thì thửa đất trên không đủ điều kiện để tách thửa; anh chị đã xây 01 ngôi nhà 3 tầng trên toàn bộ diện tích đất, ngôi nhà này là một khối không thể tách rời và hiện nay vẫn còn giá trị sử dụng, nếu chia đôi ngôi nhà theo hiện vật sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh C về việc chia đôi ngôi nhà theo hiện vật, nếu giao nhà đất cho anh thì anh cũng không có tiền thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T. Xét thấy, sau khi ly hôn, chị T là người trực tiếp nuôi con chung, cần có chỗ ở ổn định để tạo điều kiện cho việc chăm sóc, nuôi dạy con chung nên cần giao cho chị T được sử dụng thửa đất 527, tờ bản đồ 12, diện tích 71,9m², tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B và toàn bộ tài sản trên đất và chị T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh C là phù hợp. Chị T và anh C mỗi được hưởng hưởng phần tài sản có giá trị là 804.697.000 đồng. Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh C số tiền chênh lệch tài sản là 804.697.000 đồng.

[4.4] Đối với các khoản nợ chung giữa anh C, chị T với anh Bùi Văn L, anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị K: Do anh L, anh Đ, chị K, anh C, chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, không nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T là người yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Chị T và anh C mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000 đồng. Chị T đã nộp toàn bộ số tiền 5.000.000 đồng nên anh C phải trả cho chị T 2.500.000 đồng.

[6] Về án phí: Chị Đinh Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C phải nộp án phí đối với phần tài sản được chia, mỗi người phải chịu 36.140.910 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C.

2. *Về con chung:* Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C có hai con chung là Bùi Việt A1, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997 và Bùi Quang A2, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2005. Hiện tại, con Bùi Việt A1 đã đủ 18 tuổi nên vợ chồng không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng nên không đặt ra giải quyết. Giao cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi con Bùi Quang A2, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2005, chị Đinh Thị T không yêu cầu anh Bùi Đức C cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Đức C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

3. *Về tài sản chung:* Giao cho chị Đinh Thị T được quyền sở hữu sử dụng thửa đất số 527, tờ bản đồ 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 656038, tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường giao thông có chiều rộng 4m; phía Bắc giáp ao của bà Hà Thị H có chiều rộng 4m; phía Tây giáp đất anh Chu Văn N có chiều dài 18m; phía Đông giáp đất anh Phạm Văn X có chiều dài 18m có diện tích 71,9m² đều là đất ở và tài sản trên đất gồm 01 Ngôi nhà 03 tầng, bể nước và công trình phụ. Chị Đinh Thị T có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 656038, tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B.

3.1. Chị Đinh Thị T phải thanh toán cho anh Bùi Đức C 804.697.000 đồng “Tám trăm linh bốn triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng”; tiền chênh lệch tài sản. Anh Bùi Đức C được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tìm chỗ ở hợp pháp cho mình.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi xuất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. *Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Anh Bùi Đức C phải thanh toán trả cho chị Đinh Thị T số tiền 2.500.000 đồng.

5. *Về án phí:* Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C mỗi người phải nộp 36.140.910 đồng án phí chia tài sản chung. Chuyển số tiền 12.300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004066 ngày 19 tháng 01 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí, chị T còn phải nộp 23.840.910 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị T và anh Bùi Đức C có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 13 tháng 6 năm 2022.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã V (Nơi ĐKKH);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Việt Hưng